

Lục Nê

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG BÚT SƠN

-----@-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01 - DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu B02 - DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03 - DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu B09 - DN

Nơi gửi :

- 1/ Hội đồng quản trị
- 2/ Ban giám đốc
- 3/ Ban kiểm soát
- 4/ Phòng KT TC Tổng công ty
- 5/ Cục thống kê tỉnh Nam Định
- 6/ Cục thuế tỉnh Nam Định
- 7/ Sở GD&ĐT Hà Nội
- 8/ UBCKNN
- 9/ Lưu phòng kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		102.586.340.690	84.632.244.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.587.057.389	6.569.365.651
1. Tiền	111	V.01	10.587.057.389	6.569.365.651
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.696.650.495	59.961.619.328
1. Phải thu của khách hàng	131		73.407.961.332	59.892.499.132
2. Trả trước cho người bán	132		214.960.091	80.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	73.729.072	69.040.196
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.133.643.806	18.101.259.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.133.643.806	18.101.259.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.989.000	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		168.989.000	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		36.694.224.180	38.352.561.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.643.838.124	38.295.334.011
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	36.593.558.111	38.242.013.999
- Nguyên giá	222		92.967.413.054	92.967.413.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-56.373.854.943	-54.725.399.055
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	18.280.013	21.320.012
- Nguyên giá	228		83.300.000	83.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-65.019.987	-61.979.988
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.000.000	32.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.386.056	57.227.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	50.386.056	57.227.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		139.280.564.870	122.984.806.377
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		73.734.074.194	53.182.791.898
I. Nợ ngắn hạn	310		59.255.841.717	38.689.638.221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28.414.660.610	19.717.938.880
2. Phải trả người bán	312		16.846.854.815	9.341.736.391
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.212.058.914	2.658.215.535
5. Phải trả người lao động	315		3.372.339.973	5.409.659.896
6. Chi phí phải trả	316	V.17	671.534.037	378.003.250
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.378.240.902	565.928.803
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323		1.360.152.466	618.155.466
II. Nợ dài hạn	330		14.478.232.477	14.493.153.677
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.367.000.000	14.367.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		111.232.477	126.153.677
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		65.546.490.676	69.802.014.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	65.546.490.676	69.802.014.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.889.809.091	3.889.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.970.249.838	11.870.249.838
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-1.631.822
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.518.436.630	4.918.436.630
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.601.000.000	1.401.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.566.995.117	7.724.150.742
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		139.280.564.870	122.984.806.377
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Thiện

Trần Đức Thiện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Bùi Huy Hồng



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.035.736.401	41.898.818.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		59.035.736.401	41.898.818.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.493.954.287	36.827.959.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.541.782.114	5.070.859.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49.333.832	22.522.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.740.465.606	783.370.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.740.465.606	783.370.555
8. Chi phí bán hàng	24		1.153.525.244	771.048.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.896.975.109	1.630.732.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.800.149.987	1.908.230.721
11. Thu nhập khác	31		27.715.201	224.369.778
12. Chi phí khác	32		53.406.021	111.793.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-25.690.820	112.576.086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.774.459.167	2.020.806.807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	443.614.792	505.201.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.330.844.375	1.515.605.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	%	3,3	5,1

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Thiện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.370.422.217	35.215.800.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.000.166.987)	(44.184.125.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.021.654.760)	(4.741.009.313)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.593.564.646)	(731.229.448)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(200.000.000)	(282.093.159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.804.726	31.022.223
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(2.325.836.196)	(1.323.664.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.729.995.646)	(16.015.298.556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.333.832	22.522.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.333.832	22.522.985
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.947.660.610	24.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.250.938.880)	(11.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.696.721.730	13.200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.016.059.916	(2.792.775.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.569.365.651	8.550.527.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.631.822	2.030.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.587.057.389	5.759.782.358

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Đức Thiện

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Huy Hồng

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2011

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty cổ phần".

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 55,6% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ xung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

DVT : VNĐ

31/03/2011

1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	10.587.057.389
Tiền mặt tại quỹ	127.807.720
Tiền gửi ngân hàng	10.459.249.669
Tiền đang chuyển	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	242.716.597
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
Phải thu người lao động	
Phải thu khác	242.716.597
3 Hàng tồn kho (đồng)	18.133.643.806
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.091.993.119
Công cụ dụng cụ trong kho	19.659.438
Chi phí SXKD dở dang	
Thành phẩm tồn kho	7.021.991.249
Hàng gửi đi bán	
4 Chi phí trả trước dài hạn	50.386.056
Chi phí trả trước dài hạn CCDC	50.386.056
5 Vay và nợ ngắn hạn	28.414.660.610
Vay ngắn hạn	26.047.660.610
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.367.000.000
6 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.212.058.914
Thuế GTGT	947.569.306
Thuế TNDN	2.256.284.072
Thuế TN cá nhân	7.605.536
Các loại thuế khác	600.000
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	5.378.240.902
Kinh phí công đoàn	452.337.692
BHXXH, BHYT	21.448.666
Cổ tức phải trả	
Các khoản phải trả , phải nộp khác	4.904.454.544
8 Nguồn vốn kinh doanh	55.860.058.929
Vốn điều lệ	40.000.000.000
Thặng dư vốn	3.889.809.091
Vốn khác	11.970.249.838
9 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	40.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	22.246.660.000
Vốn góp của các cổ đông	17.753.340.000

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	11.347.043.404	75.849.822.658	5.581.249.073	189.297.919	92.967.413.054
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	11.347.043.404	75.849.822.658	5.581.249.073	189.297.919	92.967.413.054
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	3.335.451.921	47.217.132.505	4.091.935.647	80.878.982	54.725.399.055
- Khấu hao trong kỳ	171.954.543	1.407.060.690	60.920.742	8.519.913	1.648.455.888
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	3.507.406.464	48.624.193.195	4.152.856.389	89.398.895	56.373.854.943
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	8.011.591.483	28.632.690.153	1.489.313.426	108.418.937	38.242.013.999
- Tại ngày cuối quý	7.839.636.940	27.225.629.463	1.428.392.684	99.899.024	36.593.558.111

11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			52.500.000	30.800.000	83.300.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			52.500.000	30.800.000	83.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			43.500.000	18.479.988	61.979.988
- Khấu hao trong kỳ			1.500.000	1.539.999	3.039.999
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			45.000.000	20.019.987	65.019.987
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			9.000.000	12.320.012	21.320.012
- Tại ngày cuối quý			7.500.000	10.780.013	18.280.013

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm	40.000.000.000	3.889.809.091	11.870.249.838	0	-1.631.822	4.918.436.630	1.401.000.000		0	7.724.150.742	0		69.802.014.479
Tăng vốn trong năm			100.000.000										100.000.000
Lãi trong năm										3.748.327.400			3.748.327.400
Tăng khác					1.631.822	1.600.000.000	200.000.000						1.801.631.822
Giảm vốn trong năm													0
Lỗ trong năm										2.417.483.025			2.417.483.025
Giảm khác										7.488.000.000			7.488.000.000
Số dư cuối năm	40.000.000.000	3.889.809.091	11.970.249.838	0	0	6.518.436.630	1.601.000.000		0	1.566.995.117	0		65.546.490.676

31/03/2011

13 Cổ phiếu	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.035.736.401
Doanh thu bán hàng	59.035.736.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
15 Doanh thu hoạt động tài chính	49.333.832
Lãi tiền gửi	49.333.832
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
16 Chi phí tài chính	1.740.465.606
Lãi tiền vay	1.740.465.606
Chi phí tài chính khác	
17 Giá vốn hàng bán	52.493.954.287
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	52.493.954.287
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	
18 Chi phí thuế TNDN hiện hành	443.614.792
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	443.614.792
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	49.903.154.679
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.863.405.139
Chi phí nhân công	4.725.394.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.495.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.976.537
Chi phí khác bằng tiền	954.882.618

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Thiện

Trần Đức Thiện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Huy Hồng

Bùi Huy Hồng

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh